

UNIT 1:

HOBBIES

A CLOSER LOOK 2

- rise – rose – risen	(v) : mọc (mặt trời)
- set	(v) : lặn (mặt trời)
- timetable	(n) : thời gian biểu
- leave- left – left	(n) : rời đi, lên đường
- flow	(v) : chảy
- through	(prep) : qua, xuyên qua
- regular	(adj) : đều đặn
- action	(n) : hành động
- general	(adj) : phổ biến
- truth	(n) : sự thật
- build-built-built	(n) : xây dựng
- spend- spent- spent	(v) : trải qua
- east- west- south- north	(n) : hướng Đ-T-N-B
- flight	(n) : chuyến bay
- arrive	(n) : đến, tới